

HOA NÔNG NỮ CHỒ

Bữa ăn :Ăn Chính
Nữ tuổi :Mau giao
Tổng số trẻ :312

Sang : Cháo thốt hên nấu nỏ khoai tây me
Sữa grow
Trữa : Cơm thốt kho ca rot nấu hủ. Canh
mồp mong tôi tôm tồôi thốt heo nạc
Mon luoc: bau
Xe: sữa chua viết quýt
Xe chiếu:Mì sợi thốt bỏ nam mồp ca rot giá
rau hung

Số Tiền Trên Mọi Trẻ 36977				
STT	Tên thức phẩm	Khối lượng(g)	Nhân gia(đ/100g)	Thành tiền(đ)
	*CHỒ			
1	Ram (muối)	3,000	1,060	31,800
2	Tôm biển	1,500	34,970	524,550
3	Hên	1,500	18,380	275,700
4	Nhộc măm Ca (loại 1)	3,000	6,160	184,800
5	Dầu thảo mộc	4,000	6,280	251,200
6	Nhông cat	4,000	3,880	155,200
7	Dầu mè	1,000	3,870	38,700
8	Xì dầu	1,000	990	9,900
9	Gạo tẻ máy	24,000	2,630	631,200
10	Nấu nỏ*	500	7,880	39,400
11	Mè (vừng)	300	11,880	35,640
12	Hạnh lã	1,200	8,400	100,800
13	Hạnh củ tồôi	1,000	6,300	63,000
14	Ca rot	5,500	5,670	311,850
15	Nam rôm	1,000	14,180	141,800
16	Giá nấu xanh	1,000	2,730	27,300
17	Mồp	8,000	4,520	361,600
18	Bí (bau)	3,500	4,730	165,550
19	Rau mong tôi	4,400	5,040	221,760
20	Khoai tây	3,000	3,990	119,700
21	Rau hung	100	12,920	12,920
22	Nấu hủ chiên	3,000	3,300	99,000
23	Mì sợi	8,000	7,700	616,000
24	Thốt lớn nạc	16,000	17,850	2,856,000
25	Thốt bỏ loại 1	3,000	37,800	1,134,000
26	Yaourt	31,200	5,950	1,856,400
Cong				10,265,770
	*XUẤT KHO			
27	Sữa bột Abbot Grow	6,200	20,500	1,271,000
Cong				1,271,000
Tổng tiền thức phẩm				11,536,770 đ
Chi phí khác				0(đ)
Tiền nhộc chỉ trong ngày				11544000(đ)
Số đồ nấu ngay				0(đ)
Số đồ cuối ngày				7230(đ)
Xuất ăn lũy kế từ nấu tháng				
Tiêu chuẩn lũy kế từ nấu tháng				
Tiền chi lũy kế từ nấu tháng				